



Foto
ANH

Österreichische Botschaft

H a n o i

Antrag auf Erteilung eines Schengen-Visums
Application for Schengen Visa
Đơn xin cấp thị thực vào khối Schengen

Dieses Antragsformular ist unentgeltlich/ This application form is free / Tờ khai được phát miễn phí

Đề nghị khai đơn bằng tiếng Anh hoặc tiếng Đức

1. Name (Familiennamen)/ Surname (Family name)/ Họ(x):				RESERVIERT FÜR AMTLICHE EINTRAGUNGEN/ FOR OFFICIAL USE ONLY/ MỤC DÀNH RIÊNG CHO CƠ QUAN LÃNH SỰ: Nr. des Visumantrags Zulässigkeitsprüfung d. Antrags Sachbearbeiter: Datum: Art des beantragten Visums: ☐ Flughafentransit (A) ☐ Kurzfristiger Aufenthalt (C) ☐ Langfristiger Aufenthalt (D) ☐ Zulässig ☐ Unzulässig Antrag eingereicht bei ☐ Botschaft/Konsulat ☐ Gemeinsame Antragsbe- arbeitungsstelle ☐ Dienstleistungserbringer ☐ Kommerzieller Vermittler ☐ Grenze	
2. Familienname bei der Geburt (frühere(r) Familienname(n))/ Surname at birth (Former family names(s))/ Họ khi sinh (Họ trước đây) (x):					
3. Vorname(n) (Beiname(n))/ First name(s) (Given name(s))/ Tên riêng (Tên đệm) (x):					
4. Geburtsdatum (Jahr- Monat-Tag)/ Date of birth (day-month-year)/ Ngày sinh (ngày-tháng-năm):	5. Geburtsort/Place of birth/ Nơi sinh:	7. Derzeitige Staatsangehörigkeit/ Current nationality/ Quốc tịch hiện tại:		Staatsangehörigkeit bei der Geburt (falls nicht wie oben)/ Nationality at birth, if different/ Quốc tịch khi sinh, nếu khác quốc tịch hiện tại:	
6. Geburtsort/ Country of birth/ Quốc gia nơi sinh:					
8. Geschlecht/Sex/ Giới tính: ☐ männlich/ male/ nam ☐ weiblich/ female/ nữ		9. Familienstand/ Marital status/ Tình trạng hôn nhân: ☐ ledig/single/độc thân ☐ verheiratet/married/đã kết hôn ☐ getrennt/separated/ly thân ☐ geschieden/divorced/ ly hôn ☐ verwitwet /widow(er)/ góa chồng(vợ) ☐ Sonstiges/Other (please specify)/ Tình trạng khác (xin nêu rõ):			
10. Bei Minderjährigen: Name, Vorname, Anschrift (falls abweichend von der des Antragstellers) und Staatsangehörigkeit des Inhabers der elterlichen Sorge / des Vormunds /In the case of minors: Surname, first name, address (if different from applicant's) and nationality of parental authority/ legal guardian/ Trường hợp người đặt đơn là vị thành niên: Nêu họ, tên, địa chỉ (nếu không trùng địa chỉ của người đặt đơn) và quốc tịch của người có quyền nuôi dưỡng/ người giám hộ:					
11. ggf. nationale Identitätsnummer/Nationality identity number, where applicable/ Số CMND, nếu có:					
12. Art des Reisedokuments/Type of travel document/ Loại giấy tờ thông hành: ☐ Normaler Pass/Ordinary passport/ Hộ chiếu phổ thông ☐ Diplomatenpass/Diplomatic passport/ Hộ chiếu ngoại giao ☐ Dienstpass/Service passport/ Hộ chiếu công vụ ☐ Amtlicher Pass/Official passport/ Hộ chiếu công vụ ☐ Sonderpass/Special passport/ Hộ chiếu đặc biệt ☐ Sonstiges Reisedokument (bitte nähere Angaben)/Other travel document (please specify)/ Giấy tờ thông hành khác (xin nêu rõ):					
13. Nummer des Reisedokuments/ Number of travel document/ Số hộ chiếu /Giấy tờ thông hành:	14. Ausstellungsdatum/ Date of issue/ Ngày cấp:	15. Gültig bis/ Valid until/ Có giá trị đến ngày:	16. Ausgestellt durch/Issued by/ Cấp bởi:		
17. Wohnanschrift und E-Mail-Adresse des Antragstellers/ Applicant's home address and e-mail address/ Địa chỉ nhà riêng và Email của người xin thị thực:			Telefonnummer(n)/ Telephone number(s)/ (Các) số điện thoại:		
18. Wohnsitz in einem anderen Staat als dem, dessen Staatsangehörige(r) Sie gegenwärtig sind/ Residence in a country other than the country of current nationality/ Quê hương hiện có cư trú tại một quốc gia khác với quốc gia mà mình mang quốc tịch không ? ☐ Keine/No/ Không ☐ Ja. Aufenthaltstitel oder gleichwertiges Dokument Nr./ Yes. Residence permit or equivalent N° / Có. Giấy phép cư trú hoặc giấy tờ tương đương số..... Gültig bis/Valid until/ Có giá trị đến ngày:					
* 19. Derzeitige berufliche Tätigkeit/Current occupation/ Nghề nghiệp, công việc hiện tại:					
* 20. Anschrift und Telefonnummer des Arbeitgebers. Für Studenten, Name und Anschrift der Bildungseinrichtung/Employer and employer's address and telephone number. For students, name and address of educational establishment/ Tên, địa chỉ và số điện thoại của cơ quan nơi làm việc. Đối với học sinh, sinh viên, tên và địa chỉ trường:					

21. Hauptzweck(e) der Reise/Main purpose(s) of the journey/ (Các) mục đích chính của chuyến đi: ☐ Tourismus/Tourism/ Du lịch ☐ Geschäftsreise/ Business/ Thương mại ☐ Besuch von Familienangehörigen oder Freunden/Visiting family or friends/ Thăm thân nhân hoặc bạn bè ☐ Kultur/Cultural/ Văn hóa ☐ Sport/Sports/ Thể thao ☐ Offizieller Besuch Official visit/ Thăm chính thức ☐ Gesundheitliche Gründe/Medical reasons/ Lý do y tế ☐ Studium/ Study/ Học tập ☐ Durchreise/Transit/ Quá cảnh ☐ Flughafentransit/ Airport transit/ Quá cảnh sân bay ☐ Sonstiges (bitte nähere Angaben)/ Other (please specify)/ Mục đích khác (xin nêu rõ):	
22. Bestimmungsmitgliedstaat(en)/Member State(s) of destination/ (Các) nước đến thuộc khối Schengen:	23. Mitgliedstaat der ersten Einreise/Member State of first entry/ Nước Schengen sẽ nhập cảnh đầu tiên:
24. Anzahl der beantragten Einreisen/Number of entries requested/ Số lần nhập cảnh yêu cầu: ☐ Einmalige Einreise/ Single entry/ Một lần ☐ Zweimalige Einreise/Two entry/ Hai lần ☐ Mehrfache Einreise Multiple entries/ Nhiều lần	25. Dauer des geplanten Aufenthalts oder der Durchreise (Anzahl der Tage angeben)/ Duration of the intended stay or transit. Indicate number of days / Thời gian dự định lưu trú hoặc quá cảnh, nêu rõ số ngày:
26. Schengen-Visa, die in den vergangenen drei Jahren erteilt wurden/ Schengen visas issued during the past three years/ Quý vị có thị thực Schengen được cấp trong vòng ba năm trở lại đây? ☐ Keine.No/ Không ☐ Ja/Yes/ Có. Gültig von/ Date(s) of validity from/ Có giá trị từ ngày bis/ to/ đến ngày	
27. Wurden Ihre Fingerabdrücke bereits für die Zwecke eines Antrags auf ein Schengen-Visum erfasst?/ Fingerprints collected previously for the purpose of applying for a Schengen visa/ Quý vị đã từng lấy dấu vân tay khi xin thị thực Schengen chưa? ☐ Nein/No/ Chưa ☐ Ja/Yes/ Rồi Datum (falls bekannt)/ Date, if known/ Thời gian, nếu biết	
28. Ggf. Einreisegenehmigung für das Endbestimmungsland/ Entry permit for the final country of destination, when applicable/ Giấy tờ cho phép nhập cảnh vào nước đến cuối cùng trong hành trình, nếu cần Ausgestellt durch/ Issued by/ Cấp bởi Gültig von/ Valid from/ Có giá trị từ ngày..... bis/ until/ tới ngày.....	
29. Geplantes Ankunftsdatum im Schengen-Raum/ Intended date of arrival in the Schengen area/ Ngày dự định nhập cảnh vào khối Schengen:	30. Geplantes Abreisedatum aus dem Schengen-Raum/ Intended date of departure from the Schengen area/ Ngày dự định xuất cảnh khỏi khối Schengen:
*31. Name und Vorname der einladenden Person(en) in dem Mitgliedstaat bzw. den Mitgliedstaaten. Soweit dies nicht zutrifft, bitte Name des/der Hotels oder vorübergehende Unterkunft (Unterkünfte) in dem (den) betreffenden Mitgliedstaat(en) angeben./ Surname and first name of the inviting person(s) in the Member State(s). If not applicable, name of hotel(s) or temporary accommodation(s) in the Member State(s)/ Họ và tên (những) người mời tại (các) nước Schengen. Nếu không có, đề nghị nêu tên (những) khách sạn hoặc (những) địa chỉ tạm trú tại (các) nước Schengen:	
Adresse und E-Mail-Adresse der einladenden Person(en) / jedes Hotels / jeder vorübergehenden Unterkunft/ Address and e-mail address inviting person(s)/hotel(s)/ temporary accommodation(s)/ Địa chỉ và email của (những) người mời, (các) khách sạn, (các) địa chỉ tạm trú:	Telefon und Fax/ Telephone and telefax/ Số điện thoại và fax:
*32. Name und Adresse des einladenden Unternehmens/der einladenden Organisation/ Name and address of inviting company/organisation/ Tên và địa chỉ cơ quan/ tổ chức mời:	Telefon und Fax des Unternehmens/der Organisation/ Telephone and telefax of company/ organisation/ Số điện thoại và fax của cơ quan/ tổ chức mời:
Name, Vorname, Adresse, Tel., Fax und E-Mail-Adresse der Kontaktperson im Unternehmen/in der Organisation/ Surname, first name, address, telephone, telefax and email address of contact person in company/ organisation/ Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ email của người liên hệ trong cơ quan/ tổ chức:	

*33. Die Reisekosten und die Lebenshaltungskosten während des Aufenthalts des Antragstellers werden getragen/ Cost of travelling and living during the applicant's stay is covered/ Chi phí đi lại và ăn ở trong thời gian lưu trú của người xin cấp thị thực sẽ được chi trả		
☐ vom Antragsteller selbst/ by the applicant himself/ herself/ bởi chính người xin thị thực Mittel zur Bestreitung des Lebensunterhalts/ Means of support/ Hình thức thanh toán: ☐ Bargeld/ Cash/ Tiền mặt ☐ Reiseschecks/ Traveller's cheques/ Séc du lịch ☐ Kreditkarte/ Credit card/ Thẻ tín dụng ☐ Im Voraus bezahlte Unterkunft/ Prepaid accommodation/ Chỗ ở đã được trả tiền ☐ Im Voraus bezahlte Beförderung/ Prepaid transport/ Chi phí đi lại đã được trả tiền ☐ Sonstiges (bitte nähere Angaben)/ Other (please specify)/ Hình thức khác (xin nêu rõ)	☐ von anderer Seite (Gastgeber, Unternehmen, Organisation), bitte nähere Angaben/ by a sponsor (host, company, organisation), please specify/ bởi một đơn vị bảo lãnh (người mời, cơ quan, tổ chức), xin nêu rõ: ☐ siehe Feld 31 oder 32/ referred to in field 31 or 32/ được nêu trong mục 31 hoặc 32 ☐ von sonstiger Stelle (bitte nähere Angaben)/ other (please specify)/ bên khác (xin nêu rõ) Mittel zur Bestreitung des Lebensunterhalts/ Means of support/ Hình thức thanh toán: ☐ Bargeld/ Cash/ Tiền mặt ☐ Zur Verfügung gestellte Unterkunft/ Accommodation provided/ Chu cấp chỗ ở ☐ Übernahme sämtlicher Kosten während des Aufenthalts/ All expenses covered during the stay/ Chu cấp tất cả chi phí trong thời gian lưu trú ☐ Im Voraus bezahlte Beförderung/ Prepaid transport/ Đã thanh toán chi phí đi lại ☐ Sonstiges (bitte nähere Angaben)/ Other (please specify)/ Hình thức khác (xin nêu rõ)	
34. Persönliche Daten des Familienangehörigen, der Unionsbürger oder Staatsangehöriger des EWR oder der Schweiz ist/ Personal data of the family member who is an EU, EEA or CH citizen/ Thông tin cá nhân của thành viên gia đình là công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ		
Name/ Surname/ Họ:		Vorname(n)/ First name(s)/ Tên:
Geburtsdatum/Date of birth/ Ngày tháng năm sinh:	Nationalität/ Nationality/ Quốc tịch:	Nr. des Reisedokuments oder des Personalausweises/ Number of travel document or ID card/ Số hộ chiếu hoặc CMND:
35. Verwandtschaftsverhältnis zum Unionsbürger oder Staatsangehörigen des EWR oder der Schweiz/ Family relationship with an EU, EEA or CH citizen/ Quan hệ họ hàng với công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ ☐ Ehegatte/ Spouse/ Vợ (chồng) ☐ Kind/ Child/ Con ☐ Enkelkind/ Grandchild/ cháu gọi bằng ông bà ☐ abhängiger Verwandter in aufsteigender Linie/ Dependent ascendant/ Cha, mẹ, ông, bà sống phụ thuộc		
36. Ort und Datum/ Place and date/ Ngày và nơi làm đơn:		37. Unterschrift(f. Minderjährige Unterschrift d. Inhabers d. elterlichen Sorge/Vormunds)/ Signature (for minors, signature of parental authority/ legal guardian)/ Chữ ký (trường hợp vị thành niên, chữ ký của người có quyền nuôi dưỡng/ người giám hộ):

* Die mit * gekennzeichneten Felder müssen von Familienangehörigen von Unionsbürgern und von Staatsangehörigen des EWR oder der Schweiz (Ehegatte, Kind oder abhängiger Verwandter in aufsteigender Linie) in Ausübung ihres Rechts auf Freizügigkeit nicht ausgefüllt werden. Diese müssen allerdings ihre Verwandtschaftsbeziehung anhand von Dokumenten nachweisen und die Felder Nr. 34 und 35 ausfüllen.
* The fields marked with * shall not be filled in by family members of EU, EEA or CH citizens (spouse, child or dependent ascendant) while exercising their right to free movement. Family members of EU, EEA or CH citizens shall present documents to prove this relationship and fill in fields no 34 and 35.
* Thân nhân của công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ (vợ hoặc chồng, con cái hoặc cha, mẹ, ông, bà sống phụ thuộc) không phải điền các mục đánh dấu
* khi thực hiện quyền tự do đi lại của mình. Thân nhân của công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ phải trình giấy tờ chứng minh quan hệ họ hàng và điền vào mục 34, 35.

(x) Die Felder 1-3 sind entsprechend den Angaben im Reisedokument auszufüllen.
(x) Fields 1-3 shall be filled in in accordance with the data in the travel document.
(x) Mục 1-3 phải được điền chính xác như trong hộ chiếu/ giấy tờ thông hành.

Mir ist bekannt, dass die Visumgebühr im Falle der Visumverweigerung nicht erstattet wird./ I am aware that the visa fee is not refunded if the visa is refused./ Tôi nhận thức rõ rằng lệ phí thị thực sẽ không được hoàn lại nếu đơn xin cấp thị thực của tôi bị từ chối.

Im Falle der Beantragung eines Visums für mehrfache Einreisen (siehe Feld 24)/ Applicable in case a multiple-entry visa is applied for (cf. field No 24)/Trường hợp xin thị thực nhập cảnh nhiều lần (xem mục 24):

Mir ist bekannt, dass ich über eine angemessene Reisekrankenversicherung für meinen ersten Aufenthalt und jeden weiteren Besuch im Hoheitsgebiet der Mitgliedstaaten verfügen muss./ I am aware of the need to have an adequate travel medical insurance for my first stay and any subsequent visits to the territory of Member States./ Tôi nhận thức rõ sự cần thiết phải có bảo hiểm y tế du lịch phù hợp cho lần lưu trú đầu tiên và những lần lưu trú tiếp theo vào lãnh thổ các quốc gia thành viên Schengen.

Mir ist bekannt und ich bin damit einverstanden, dass im Hinblick auf die Prüfung meines Visumantrags die in diesem Antragsformular geforderten Daten erhoben werden müssen, ein Lichtbild von mir gemacht werden muss und gegebenenfalls meine Fingerabdrücke abgenommen werden müssen./ *I am aware of and consent to the following: the collection of the data required by this application form and the taking of my photograph and, if applicable, the taking of fingerprints, are mandatory for the examination of the visa application; and any personal data concerning me which appear on the visa application form, as well as my fingerprints and my photograph will be supplied to the relevant authorities of the Member States and processed by those authorities, for the purpose of a decision on my visa application.* / Tôi nhận thức rõ và đồng ý rằng: Trong quá trình xét hồ sơ xin cấp thị thực, việc cung cấp những thông tin yêu cầu trong tờ khai xin cấp thị thực, chụp ảnh và trong trường hợp cần thiết lấy dấu vân tay của tôi là bắt buộc; mọi thông tin cá nhân nêu trong tờ khai cũng như dấu vân tay và ảnh của tôi sẽ được chuyển đến và được xử lý bởi các cơ quan chức năng của các nước thành viên nhằm mục đích đưa ra quyết định đối với đơn xin cấp thị thực của tôi.

Die Angaben zu meiner Person, die in diesem Visumantrag enthalten sind, sowie meine Fingerabdrücke und mein Lichtbild werden zwecks Entscheidung über meinen Visumantrag an die zuständigen Behörden der Mitgliedstaaten weitergeleitet und von diesen Behörden bearbeitet. Diese Daten sowie Daten in Bezug auf die Entscheidung über meinen Antrag oder eine Entscheidung zur Annullierung, Aufhebung oder Verlängerung eines Visums werden in das Visa-Informationssystem (VIS) eingegeben und dort höchstens fünf Jahre gespeichert; die Visumbehörden und die für die Visumkontrolle an den Außengrenzen und in den Mitgliedstaaten zuständigen Behörden sowie die Einwanderungs- und Asylbehörden in den Mitgliedstaaten haben während dieser fünf Jahre Zugang zum VIS, um zu überprüfen, ob die Voraussetzungen für die rechtmäßige Einreise in das Gebiet und den rechtmäßigen Aufenthalt im Gebiet der Mitgliedstaaten erfüllt sind, um Personen zu identifizieren, die diese Voraussetzungen nicht bzw. nicht mehr erfüllen, um einen Asylantrag zu prüfen und um zu bestimmen, wer für diese Prüfung zuständig ist. Zur Verhütung und Aufdeckung terroristischer und anderer schwerer Straftaten und zur Ermittlung wegen dieser Straftaten haben unter bestimmten Bedingungen auch benannte Behörden der Mitgliedstaaten und Europol Zugang zu diesen Daten. Die für die Verarbeitung der Daten zuständige Behörde des Mitgliedstaates ist das Bundesministerium für Inneres, Herrengasse 7, A-1014 Wien, Tel. +43-(0)1-531 26-0, post@bmi.gv.at / *Such data as well as data concerning the decision taken on my application or a decision whether to annul, revoke or extend a visa issued will be entered into, and stored in the Visa Information System (VIS) for a maximum period of five years, during which it will be accessible to the visa authorities and the authorities competent for carrying out checks on visas at external borders and within the Member States, immigration and asylum authorities in the Member States for the purposes of verifying whether the conditions for the legal entry into, stay and residence on the territory of the Member States are fulfilled, of identifying persons who do not or who no longer fulfil these conditions, of examining an asylum application and of determining responsibility for such examination. Under certain conditions the data will be also available to designated authorities of the Member States and to Europol for the purpose of the prevention, detection and investigation of terrorist offences and of other serious criminal offences. The authority of the Member State responsible for processing the data is the Bundesministerium für Inneres, Herrengasse 7, A-1014 Wien, Tel. +43-(0)1-531 26-0, post@bmi.gv.at* / Những dữ liệu này cũng như những thông tin liên quan tới quyết định về đơn xin cấp thị thực của tôi hoặc liên quan tới quyết định hủy bỏ, thu hồi hay gia hạn thị thực sẽ được nhập và lưu trữ trong Hệ Thống Thông Tin Thị Thực (VIS) trong thời gian tối đa là 5 năm. Trong thời gian này các cơ quan cấp thị thực và các cơ quan có chức năng kiểm tra thị thực tại biên giới bên ngoài và trong phạm vi các nước thành viên cũng như các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và tị nạn của các nước thành viên có thể truy cập các dữ liệu và thông tin lưu trong VIS nhằm mục đích: xác minh xem các điều kiện nhập cảnh và lưu trú hợp pháp tại các nước thành viên có được đáp ứng hay không, nhận dạng những cá nhân không hoặc không còn đáp ứng được những yêu cầu đó, kiểm tra đơn xin tị nạn và quyết định về thẩm quyền trong việc kiểm tra. Dưới những điều kiện nhất định các cơ quan có thẩm quyền được chỉ định của các nước thành viên và Europol cũng có thể truy cập những thông tin và dữ liệu này nhằm mục đích phòng chống, phát hiện và điều tra các tội phạm khủng bố và các tội phạm tội nguy hiểm khác. Cơ quan có thẩm quyền xử lý dữ liệu của nước thành viên là Bộ Nội vụ Liên bang, Herrengasse 7, A-1014 Wien, ĐT. +43-(0)1-531 26-0, post@bmi.gv.at

Mir ist bekannt, dass ich berechtigt bin, in jedem beliebigen Mitgliedstaat eine Mitteilung darüber einzufordern, welche Daten über mich im VIS gespeichert wurden und von welchem Mitgliedstaat diese Daten stammen; außerdem bin ich berechtigt zu beantragen, dass mich betreffende Daten, die unrichtig sind, korrigiert und rechtswidrig verarbeitete Daten, die mich betreffen, gelöscht werden. Die konsularische Vertretung, die meinen Antrag prüft, liefert mir auf ausdrücklichen Wunsch Informationen darüber, wie ich mein Recht wahrnehmen kann, die Daten zu meiner Person zu überprüfen und unrichtige Daten gemäß den Rechtsvorschriften des betreffenden Mitgliedstaats ändern oder löschen zu lassen, sowie über die Rechtsmittel, die das Recht des betreffenden Mitgliedstaats vorsieht. Die staatliche Aufsichtsbehörde dieses Mitgliedstaats [www.dsk.gv.at] ist zuständig für Beschwerden über den Schutz personenbezogener Daten./ *I am aware that I have the right to obtain any of the Member States notification of the data relating to me recorded in the VIS and of the Member State which transmitted the data, and to request that data relating to me which are inaccurate be corrected and that data relating to me processed unlawfully be deleted. At my express request, the authority examining my application will inform me of the manner in which I may exercise my right to check the personal data concerning me and have them corrected or deleted, including the related remedies according to the national law of the State concerned. The national supervisory authority of that Member State [www.dsk.gv.at] will hear claims concerning the protection of personal data.* / Tôi biết rõ rằng tôi có quyền yêu cầu tại bất kỳ quốc gia thành viên nào một thông báo cho biết về các dữ liệu liên quan đến tôi được lưu trữ trong VIS và tên của quốc gia thành viên đã chuyển các dữ liệu đó tới VIS. Ngoài ra tôi có quyền yêu cầu chỉnh sửa các dữ liệu không chính xác liên quan tới cá nhân tôi cũng như xóa các dữ liệu bị xử lý một cách trái pháp luật liên quan đến tôi. Khi tôi có yêu cầu cụ thể, cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn đề nghị của tôi sẽ thông báo với tôi cách thức tôi có thể thực hiện quyền kiểm tra các dữ liệu liên quan tới cá nhân tôi và quyền yêu cầu chỉnh sửa hay xóa bỏ những dữ liệu không chính xác, cũng như thông báo cho tôi biết về các phương tiện pháp lý theo luật pháp của quốc gia thành viên có liên quan. Cơ quan nhà nước có quyền giám sát của quốc gia thành viên đó [www.dsk.gv.at] sẽ tiếp nhận các khiếu nại về việc bảo mật thông tin cá nhân.

Ich versichere, dass ich die vorstehenden Angaben nach bestem Wissen und Gewissen gemacht habe und dass sie richtig und vollständig sind. Mir ist bewusst, dass falsche Erklärungen zur Ablehnung meines Antrags oder zur Annullierung eines bereits erteilten Visums führen und die Strafverfolgung nach den Rechtsvorschriften des Mitgliedstaats, der den Antrag bearbeitet, auslösen können./ *I declare that to the best of my knowledge all particulars supplied by me are correct and complete. I am aware that any false statements will lead to my application being rejected or to the annulment of a visa already granted and may also render me liable to prosecution under the law of the Member State which deals with the application.* / Tôi cam đoan với tất cả sự hiểu biết của mình rằng tất cả những chi tiết tôi cung cấp là đúng và đầy đủ. Tôi ý thức rõ rằng bất cứ thông tin khai man nào cũng dẫn tới việc hồ sơ xin thị thực của tôi bị từ chối hoặc thị thực đã cấp cho tôi bị hủy bỏ, tôi có thể bị truy tố hình sự theo luật pháp của quốc gia thành viên thụ lý hồ sơ.

Ich verpflichte mich dazu, das Hoheitsgebiet der Mitgliedstaaten vor Ablauf des Visums zu verlassen, sofern mir dieses erteilt wird. Ich wurde davon in Kenntnis gesetzt, dass der Besitz eines Visums nur eine der Voraussetzungen für die Einreise in das europäische Hoheitsgebiet der Mitgliedstaaten ist. Aus der Erteilung des Visums folgt kein Anspruch auf Schadensersatz, wenn ich die Voraussetzungen nach Artikel 5 Absatz 1 der Verordnung (EG) Nr. 563/2006 (Schengener Grenzkodex) nicht erfülle und mir demzufolge die Einreise verweigert wird. Die Einreisevoraussetzungen werden bei der Einreise in das europäische Hoheitsgebiet der Mitgliedstaaten erneut überprüft./ *I undertake to leave the territory of the Member States before the expiry of the visa, if granted. I have been informed that possession of a visa is only one of the prerequisites for entry into the European territory of the Member States. The mere fact that a visa has been granted to me does not mean that I will be entitled to compensation if I fail to comply with the relevant provisions of article 5(1) of Regulation (EC) No 562/2006 (Schengen Borders Code) and I am therefore refused entry. The prerequisites for entry will be checked again on entry into the European territory of the Member States.* / Nếu được cấp thị thực, tôi cam kết rời khỏi lãnh thổ các quốc gia thành viên trước khi thị thực hết hạn. Tôi cũng được cho biết rằng việc có thị thực chỉ là một trong những điều kiện tiên quyết để nhập cảnh vào lãnh thổ châu Âu thuộc các quốc gia thành viên. Việc tôi có thị thực không có nghĩa là tôi được quyền đòi bồi thường nếu tôi bị từ chối nhập cảnh do không đáp ứng được các điều kiện nêu trong khoản 1 điều 5 Luật số 562/2006 (Luật Biên Giới Schengen). Những điều kiện tiên quyết để nhập cảnh sẽ được kiểm tra lại khi nhập cảnh vào lãnh thổ châu Âu thuộc các quốc gia thành viên.

Ort und Datum /Place and date/ Ngày và nơi làm đơn	Unterschrift (f. Minderjährige Unterschrift d. Inhabers d. elterlichen Sorge/Vormunds) / Signature (for minors, signature of parental authority/legal guardian)/ Chữ ký (trường hợp vị thành niên, chữ ký của người có quyền nuôi dưỡng/người giám hộ)
---	---

* ACHTUNG: Rechtsverbindlich ist ausschließlich die deutsche Fassung./ *ATTENTION: Only the German version is legally binding.*/ LUU Ý: Chỉ phần tiếng Đức mới có giá trị về mặt pháp lý.